TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bản án số: 20/2021/HNGĐ-PT Ngày: 07 - 7 - 2021 V/v "Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn"	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Thẩm phán: Ông Dương Hùng Quang

Ông Ninh Quang Thế

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thúy An là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:

Ông Phạm Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 20/2021/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2021 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 59/2021/HNGĐ-ST ngày 07/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2021/QĐXX-PT ngày 02 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Dương Thị Ngọc B, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: Số 294, đường Lý Thường K, khóm C, phường S, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Số 11, Liên kế 28, khóm S, phường C, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn Hoàng N1, sinh năm 1987 (có mặt).

2. Chị Trần Hồng D, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 11/3, đường Lưu Tấn T, khóm M, phường N, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

3. Bà Châu Ngọc N, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: số 11/3, đường Lưu Tấn T, khóm M, phường N, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Bà Dương Thị Ngọc B, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là bà Dương Thị Ngọc B trình bày:

Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 31/2020/HNGĐ-ST ngày 12/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố C giải quyết cho bà B và ông N ly hôn.

Nay bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi giá trị tài sản chung gồm:

1/ Căn nhà có diện tích 81m^2 cùng phần đất có diện tích 103,5m^2 thuộc thửa số 65, tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại số 11, Liên kế 28, khóm S, phường C, thành phố C, tỉnh Cà Mau đã được UBND thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở vào ngày 06/02/2016 đứng tên Nguyễn Hoàng N, Dương Thị Ngọc B, có giá trị theo bà B tự định giá là 500.000.000đ.

2/ Căn nhà cấp 4 có giá trị theo bà B tự định giá là 300.000.000đ được xây dựng vào năm 2013 từ nguồn tiền tích lũy của vợ chồng. Xây dựng trên phần đất riêng của ông N tọa lạc số 11/3, đường Lưu Tấn T, khóm M, phường N, thành phố C;

3/ Tiền đặt cọc mua hai xe ô tô cho anh Nguyễn Hoàng N1 (con riêng của ông N) đứng tên là 300.000.000đ, nguồn tiền có được do vay Ngân hàng A với số tiền 180.000.000đ vào năm 2015 và vay tại Ngân hàng S với số tiền 290.000.000đ vào tháng 02/2018 (hợp đồng này chưa thanh lý). Cả hai lần vay đều có thế chấp tài sản là nhà và đất tọa lạc tại số 11/3, đường Lưu Tấn T, khóm M, phường N, thành phố C, nhưng đối với khoản vay tại Ngân hàng S thì ông N là người có trách nhiệm trả nợ.

Tổng giá trị tài sản, bà B yêu cầu chia có giá trị là 1.100.000.000đ, bà B yêu cầu được nhận nhà và đất tọa lạc tại số 11, Liên kế 28, khóm S, phường C, thành phố C, tỉnh Cà Mau và giao cho ông N căn nhà cấp 4 được xây dựng trên phần đất tọa lạc tại số 11/3, đường Lưu Tấn T, khóm M, phường N, thành phố C cùng số tiền 300.000.000đ đặt cọc mua hai xe ô tô.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà B xác định số tiền đặt cọc mua hai xe ô tô theo giấy tờ thể hiện có tại hồ sơ chỉ có 280.000.000đ nên yêu cầu nhận nhà và đất và ông N phải hoàn trả lại cho bà số tiền 140.000.000đ; ông N nhận căn nhà cùng số tiền 140.000.000đ.

Bị đơn là ông Nguyễn Hoàng N trình bày:

Bà B khởi kiện yêu cầu chia các tài sản nêu trên ông không đồng ý với lý do sau:

Đối với căn nhà ở đường Lưu Tấn T thì vào năm 2004, ông và vợ cũ là bà N ly hôn đến năm 2007, ông cùng bà N làm văn bản thỏa thuận cho cho con trai là Nguyễn Hoàng N1. Đến năm 2013, do nhà xuống cấp nên N1 có bỏ tiền riêng của N1 để sửa chữa lại căn nhà, ông và bà B không có bỏ tiền ra xây dựng căn nhà này. Mặc dù, tài sản này ông và bà N đã cho N1 nhưng do N1 chưa quản lý được tài sản nên năm 2014, ông làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông để quản lý, gìn giữ tài sản thay cho con.

Đối với căn nhà có diện tích 81m^2 cùng phần đất có diện tích 103,5m^2 thuộc thửa số 65, tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại số 11, Liên kế 28, khóm S, phường C, thành phố C, tỉnh Cà Mau đã được UBND thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở vào ngày 06/02/2016 đứng tên ông và bà B nhưng là tài sản riêng của ông mua của Công ty cổ phần phát triển nhà M. Hiện nhà, đất này ông đang thế chấp cho ông Nguyễn Lý S vào năm 2019 để vay số tiền 1.000.000.000đ, việc vay này chỉ có ông đứng ra thỏa thuận miệng với ông S, bà B không biết. Đồng thời, nhà và đất này cũng được thế chấp tại Ngân hàng TMCP K vào năm 2018 nhưng đã được giải quyết tại bản án số 31;

Số tiền đặt cọc mua xe là tiền riêng của vợ chồng N1, không phải tiền của ông và bà B vay từ Ngân hàng như bà B trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hoàng N1 trình bày:

Thời kỳ hôn nhân, cha mẹ anh là ông Nguyễn Hoàng N, bà Châu Ngọc N tạo lập được căn và nhà đất tọa lạc tại số 11/3, đường Lưu Tấn T, khóm M, phường N, thành phố C. Năm 2004, cha mẹ ly hôn nhưng về tài sản chung cha mẹ của anh tự thỏa thuận. Đến năm 2007, cha mẹ tặng cho lại anh nhà đất, việc tặng cho không làm hợp đồng nhưng có làm giấy thỏa thuận viết tay và anh đã sinh sống trong căn nhà trên từ bé cho đến nay. Năm 2011, anh chung sống với chị Trần Hồng D. Năm 2013, vợ chồng anh cất nhà mới, nguồn tiền của vợ chồng anh. Tại thời điểm vợ chồng anh cất nhà, bà B (vợ sau của ông N) không có sinh sống ở đây cũng không có công sức gì đóng góp. Tổng số tiền vợ chồng anh bỏ ra để xây dựng căn nhà khoảng 270.000.000đ, hiện nhà và đất này anh không xác định được giá trị bao nhiêu nhưng anh không đặt ra yêu cầu định giá, không yêu cầu Tòa án thành lập hội đồng định giá để định giá giá trị tài sản mà bà B đã tự định giá. Nay anh xác định căn nhà và đất này là tài sản riêng của anh, không đồng ý chia theo yêu cầu của chị B.

Đối với xe ô tô mang biển số 69A-025.47 được mua vào cuối năm 2015 với giá 488.000.000đ và xe ô tô mang biển số 69C-058.97 được mua vào năm 2019 với giá 1.179.300.000đ. Đây là tài sản của vợ chồng anh, không liên quan gì đến chị B và ông N, nguồn tiền để mua hai chiếc xe trên là tiền tích góp từ việc kinh

doanh riêng và khi mua xe có sự hỗ trợ từ phía Ngân hàng, Ngân hàng ưu tiên hỗ trợ cho vợ chồng anh vay ưu đãi 85% trên tổng giá trị chiếc xe khi mua mới và vợ chồng anh thế chấp lại hai xe trên cho Ngân hàng. Hiện hai xe này anh là người đứng tên chủ sở hữu, cho nên anh N1 không đồng ý yêu cầu của bà B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Hồng D: có cùng ý kiến với anh N1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Châu Ngọc N trình bày:

Năm 1984, bà và ông Nguyễn Hoàng N chung sống với nhau sau đó, tạo lập được căn nhà và đất tọa lạc tại số 11/3, đường Lưu Tấn T, khóm M, phường N, thành phố C. Năm 2004, bà và ông N thuận tình ly hôn, không đặt ra phân chia tài sản. Đến năm 2007, bà cùng ông N thống nhất làm giấy cho con là Nguyễn Hoàng N1 căn nhà và phần đất nêu trên.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 59/2021/HNGĐ-ST ngày 07/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ vào các Điều 144, 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Ngọc B về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với ông Nguyễn Hoàng N.

Giao căn nhà có diện tích 81m^2 cùng phần đất có diện tích 103,5m^2 thuộc thửa số 65, tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại số 11, Liên kế 28, khóm S, phường C, thành phố C, tỉnh Cà Mau đã được UBND thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở vào ngày 06/02/2016 đứng tên ông Nguyễn Hoàng N, bà Dương Thị Ngọc B cho bà B toàn quyền quản lý, sử dụng và sở hữu.

Bà Dương Thị Ngọc B có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Nguyễn Hoàng N số tiền 250.000.000đ.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Dương Thị Ngọc B về việc kiện đòi phần chênh lệch trong việc phân chia tài sản chung với số tiền là 580.000.000đ (năm trăm tám mươi triệu đồng).

Về nghĩa vụ thanh toán nợ với Ngân hàng TMCP K đã được giải quyết tại bản án hôn nhân và gia đình số: 31/2020/HNGĐ-ST ngày 12/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố C, nên không đặt ra xem xét.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 19/4/2021, nguyên đơn là bà Dương Thị Ngọc B có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm; yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo

hướng chấp nhận chia tài sản chung là giá trị 300.000.000 đồng đối với căn nhà đường Lưu Tấn T và tiền đặt cọc mua 02 xe ôtô là 290.000.000 đồng; bà B không phải chịu án phí là 27.200.000 đồng.

Ngày 22/4/2021, Viện kiểm sát nhân dân thành phố C có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 04/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí đối với bà Dương Thị Ngọc B là bà B không phải chịu án phí đối với phần tài sản không được chấp nhận.

Ngày 27/4/2021, bị đơn là ông Nguyễn Hoàng N nộp đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm; Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đã có Quyết định số 03/2021/QĐ-PT ngày 10/5/2021 không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn đối với đơn kháng cáo của ông N.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, bà B trình bày: Giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu chia ½ giá trị căn nhà và tiền đặt cọc mua hai chiếc xe ô tô. Căn cứ kháng cáo: tiền xây nhà do vợ chồng có được từ lương, mua bán tạp hóa, kinh doanh xe tải. Từ năm 2010 và thời điểm xây nhà năm 2013 N1 không có ở trên căn nhà, N1 không chứng minh được nguồn tiền xây nhà. Tiền đặt cọc hai chiếc xe do ông N vay Ngân hàng K vốn 250 triệu đồng vào năm 2016, việc giao dịch đặt cọc, mua xe ô tô do ông N thực hiện, ông N ký tên nhưng hợp thức hóa để tên Nguyễn Hoàng N1.

Bị đơn, ông N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh N1 trình bày: Không đồng ý toàn bộ kháng cáo của bà B. Năm 2007, ông N và vợ cũ là bà N ly hôn và cho con là N1 nhà, đất tại đường Lưu Tấn T, P5. Năm 2013, nhà cũ nên N1 xây lại nhà ở, tiền của N1 chứ không liên quan đến ông N, bà B. Đối với xe ô tô, tiền đặt cọc và mua xe là tiền của N1, Ngân hàng cho N1 vay 75 % để mua xe, có một chứng từ ông N ký tên dùm cho N1 vì N1 bận việc không có mặt, còn lại mọi giao dịch do N1 thực hiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo và toàn bộ kháng nghị về sửa án phí; sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét kháng cáo của bà Dương Thị Ngọc B và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố C thực hiện trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Đối với kháng cáo của ông

Nguyễn Hoàng N không được chấp nhận kháng cáo quá hạn thể hiện tại Quyết định số: 03/2021/QĐ-PT ngày 10/5/2021.

[2] Xem xét nội dung kháng cáo, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận chia tài sản chung là giá trị 300.000.000 đồng đối với căn nhà cấp 4 tọa lạc tại số 11/3, đường Lưu Tấn T, khóm M phường N, thành phố C, tỉnh Cà Mau và tiền đặt cọc mua 02 xe biển kiểm soát 69A-025.47 và xe biển kiểm soát 69C-058.97 là 290.000.000 đồng; yêu cầu sửa phần án phí, bà B không phải chịu án phí đối với phần không được chấp nhận là 27.200.000 đồng.

[2.1] Xét kháng cáo yêu cầu chia ½ giá trị căn nhà 300.000.000 đồng tại đường Lưu Tấn T, phường N, thành phố C

Nhận thấy, căn nhà xây dựng trên phần đất do ông N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất là tài sản của ông N với vợ cũ tên N có làm văn bản cho con trai tên N1 (con riêng của ông N với bà N), anh N1 và ông N xác nhận trước đây căn nhà ông N và vợ cũ để lại cho con ở, do hư hỏng nên N1 xây lại vào năm 2013, căn nhà này bà B, ông N không có ở mà vợ chồng anh N1 sinh sống trong căn nhà và riêng anh N1 ở từ bé, khi nhà bị xuống cấp thì vợ chồng anh N1 xây dựng lại từ nguồn tiền của vợ chồng N1, anh N1 chứng minh nguồn tiền xây nhà khoản 200.000.000 đồng do anh tích lũy từ việc kinh doanh hai chiếc xe ôtô. Bà B cho rằng tiền xây nhà là tiền của bà B, ông N từ nguồn lương, tiền tích lũy từ kinh doanh xe, mua bán tạp hóa…nhưng không được ông N thừa nhận; Căn cứ Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về đương sự, nhưng bà B không đưa ra được căn cứ pháp lý nào để chứng minh có việc bà và ông N xuất tiền ra để xây dựng nhà cho con riêng của ông N ở; do đó, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia giá trị căn nhà ở đường Lưu Tấn T là có căn cứ.

[2.2] Xét kháng cáo yêu cầu chia ½ số tiền là 290.000.000 đồng, tiền đặt cọc mua hai chiếc xe ô tô biển kiểm soát 69A-025.47 và xe biển kiểm soát 69C-058.97

Bà B trình bày tiền đặt cọc mua hai chiếc xe là do ông N vay Ngân hàng, ông N lãnh lương trả dần, còn bà lo chi phí gia đình; ông N là người trực tiếp đặt cọc mua xe. Phía ông N và anh N1 không thống nhất ý kiến của bà B bởi vì tiền đặt cọc là tiền của N1 tích lũy có được, N1 đứng tên giao dịch ký hợp đồng mua bán xe và Nguyễn Hoàng N1 đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Tại phiên tòa phúc thẩm, lời khai của bà B không phù hợp bởi vì bà trình bày ông N vay tiền năm 2016, trong khi đó đặt cọc mua xe 69C-058.97 vào năm 2019 thì không thể dùng tiền vay của 2016 đặt cọc mua xe vào năm 2019. Ngoài lời khai của bà B thì không có căn cứ nào chứng minh tiền đặt cọc mua xe là tiền của bà B và ông N trong khi các chứng từ, giấy tờ xe, giấy chứng nhận đăng ký xe do đều anh N1 đứng tên; do đó, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia ½ số tiền đặt cọc mua xe là có căn cứ.

[2.3] Xét kháng cáo về nội dung án sơ thẩm buộc bà B phải nộp 27.200.000 đồng án phí đối với yêu cầu chia tài sản không được chấp nhận

Tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án quy định: *"Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được nhận"*. Căn cứ vào quy định này, thì đương sự chỉ chịu án phí đối với phần tài sản họ được nhận. Án sơ thẩm buộc bà B chịu án phí đối với yêu cầu chia tài sản không được chấp nhận là không đúng pháp luật; vì vậy, chấp nhận kháng cáo của bà B về việc không phải chịu án phí 27.200.000 đồng.

[3] Xét kháng nghị phúc thẩm số: 04/QĐKNPT-VKS-DS của Viện kiểm sát nhân dân thành phố C đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí đối với bà Dương Thị Ngọc B là bà B không phải chịu án phí đối với phần tài sản không được chấp nhận.

Nội dung kháng nghị số 04 có cùng nội dung kháng cáo của bà B và được phân tích tại mục [2.3], nội dung kháng cáo này của bà B được chấp nhận, do vậy kháng nghị được chấp nhận.

[4] Từ nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của bà B về yêu cầu chia ½ giá trị căn nhà tại đường Lưu Tấn T và yêu cầu chia ½ số tiền đặt cọc mua hai xe ôtô; chấp nhận một phần kháng cáo và toàn bộ kháng nghị số 04; sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 59/2021/HNGĐ-ST ngày 07/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau về án phí.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa được chấp nhận

[6] Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Án phí phúc thẩm bà B không phải chịu, đã dự nộp được nhận lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bà Dương Thị Ngọc B về yêu cầu chia ½ giá trị căn nhà cấp 4 tọa lạc tại số 11/3, đường Lưu Tấn T, khóm M phường N, thành phố C, tỉnh Cà Mau và ½ số tiền đặt cọc mua hai chiếc xe ôtô biển kiểm soát 69A-025.47 và xe biển kiểm soát 69C-058.97; chấp nhận kháng cáo và toàn bộ Kháng nghị phúc thẩm số 04/QĐKNPT-VKS-DS của Viện kiểm sát nhân dân thành phố C về việc bà B

không phải chịu án phí đối với yêu cầu chia tài sản không được chấp nhận; sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 59/2021/HNGĐ-ST ngày 07/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau về án phí dân sự có giá ngạch đối với yêu cầu chia tài sản của bà B không được chấp nhận.

Căn cứ vào Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 144, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Ngọc B về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với ông Nguyễn Hoàng N.

Giao căn nhà có diện tích 81m^2 cùng phần đất có diện tích 103,5m^2 thuộc thửa số 65, tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại số 11, Liên kế 28, khóm S, phường C, thành phố C, tỉnh Cà Mau đã được UBND thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu cho bà B toàn quyền quản lý, sử dụng và sở hữu.

Bà Dương Thị Ngọc B có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Nguyễn Hoàng N số tiền 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày ông N có đơn yêu cầu thi hành án, bà B không tự nguyện thi hành xong khoản tiền trên thì hàng tháng phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Dương Thị Ngọc B về việc kiện đòi phần chênh lệch trong việc phân chia tài sản chung với số tiền là 580.000.000đ (năm trăm tám mươi triệu đồng).

3. Về nghĩa vụ thanh toán nợ với Ngân hàng TMCP Kđã được giải quyết tại bản án hôn nhân và gia đình số: 31/2020/HNGĐ-ST ngày 12/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố C, nên không đặt ra xem xét.

4. Án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung sau khi ly hôn:

Bà Dương Thị Ngọc B phải chịu số tiền án phí đối với phần yêu cầu được chấp nhận là 12.500.000 đồng. Ngày 11/5/2020, bà B đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 12.000.000đ theo biên lai số 0001781 được đối trừ, chuyển thu sung quỹ Nhà nước. Bà B phải nộp tiếp 500.000 đồng.

Ông Nguyễn Hoàng N phải chịu số tiền án phí là 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng – chưa nộp).

5. Án phí phúc thẩm: Bà B không phải chịu, đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai số 0000932 ngày 19/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C được nhận lại toàn bộ.

6. Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân TP Cà Mau;
- Chi cục THADS TP Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hiền